

Số: *34* /2018/QĐ-UBND

Hung Yên, ngày 05 tháng 10 năm 2018

QUYẾT ĐỊNH

Ban hành Quy định về kiểm tra, rà soát, hệ thống hóa và xử lý văn bản quy phạm pháp luật trên địa bàn tỉnh Hưng Yên

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH HƯNG YÊN

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Nghị định số 34/2016/NĐ-CP ngày 14 tháng 5 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật ban hành văn bản quy phạm pháp luật;

Căn cứ Nghị định số 52/2015/NĐ-CP ngày 28 tháng 5 năm 2015 của Chính phủ về Cơ sở dữ liệu quốc gia về pháp luật;

Căn cứ Thông tư số 04/2016/TT-BTP ngày 03 tháng 3 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ Tư pháp quy định một số nội dung về hoạt động thống kê của Ngành Tư pháp;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tư pháp tại Tờ trình số 656/TTr-STP ngày 22/6/2018.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành Quy định

Ban hành kèm theo Quyết định này Quy định về kiểm tra, rà soát, hệ thống hóa và xử lý văn bản quy phạm pháp luật trên địa bàn tỉnh Hưng Yên.

Điều 2. Hiệu lực thi hành

Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày 20 tháng 10 năm 2018 và thay thế Quyết định số 20/2011/QĐ-UBND ngày 30 tháng 8 năm 2011 của Ủy ban nhân dân tỉnh Hưng Yên ban hành Quy định về kiểm tra, rà soát, hệ thống hóa và xử lý văn bản quy phạm pháp luật do Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân ban hành trên địa bàn tỉnh Hưng Yên.

Điều 3. Trách nhiệm thi hành

Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Thủ trưởng các sở, ban, ngành tỉnh; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các xã, phường, thị trấn và các tổ chức, cá nhân có liên quan căn cứ Quyết định thi hành./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Văn phòng Chính phủ;
- Bộ Tư pháp (Cục KTVBQPPL);
- Thường trực Tỉnh ủy;
- Thường trực HĐND tỉnh;
- Chủ tịch, các Phó Chủ tịch UBND tỉnh;
- Ủy ban MTTQ Việt Nam tỉnh;
- Các Ban của HĐND tỉnh;
- Lãnh đạo Văn phòng UBND tỉnh;
- Trung tâm tin học - Công báo tỉnh;
- CSDLQG về PL (Sở Tư pháp);
- Lưu: VT, CVNC^{hào}.



Nguyễn Văn Phóng

QUY ĐỊNH

**Về kiểm tra, rà soát, hệ thống hóa và xử lý
văn bản quy phạm pháp luật trên địa bàn tỉnh Hưng Yên**
*(Ban hành kèm theo Quyết định số 34 /2018/QĐ-UBND ngày 05 / 10/2018
của Ủy ban nhân dân tỉnh Hưng Yên)*

**Chương I
QUY ĐỊNH CHUNG**

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh, đối tượng áp dụng

1. Phạm vi điều chỉnh: Quy định này quy định về kiểm tra, xử lý văn bản quy phạm pháp luật của Ủy ban nhân dân tỉnh, Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố (viết tắt là cấp huyện), Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân các xã, phường, thị trấn (viết tắt là cấp xã); rà soát, hệ thống hóa và xử lý văn bản quy phạm pháp luật của Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân các cấp; cập nhật văn bản quy phạm pháp luật lên cơ sở dữ liệu quốc gia về pháp luật trên địa bàn tỉnh Hưng Yên.

2. Đối tượng áp dụng: Cơ quan, đơn vị, tổ chức, cá nhân thực hiện hoặc có liên quan đến công tác kiểm tra, rà soát, hệ thống hóa, xử lý và cập nhật văn bản quy phạm pháp luật lên cơ sở dữ liệu quốc gia về pháp luật trên địa bàn tỉnh.

Điều 2. Nguyên tắc kiểm tra, xử lý, rà soát, hệ thống hóa văn bản, cập nhật văn bản quy phạm pháp luật lên Cơ sở dữ liệu quốc gia về pháp luật

1. Nguyên tắc kiểm tra, rà soát, hệ thống hóa và xử lý văn bản

Việc kiểm tra, rà soát, hệ thống hóa, xử lý văn bản quy phạm pháp luật thực hiện theo các nguyên tắc quy định tại Điều 105, Điều 138 Nghị định số 34/2016/NĐ-CP ngày 14/5/2016 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật (Nghị định số 34/2016/NĐ-CP).

2. Nguyên tắc cập nhật văn bản quy phạm pháp luật lên Cơ sở dữ liệu quốc gia về pháp luật

Việc cập nhật văn bản quy phạm pháp luật lên cơ sở dữ liệu quốc gia về pháp luật thực hiện theo các nguyên tắc quy định tại Điều 12 Nghị định số 52/2015/NĐ-CP ngày 28/5/2015 của Chính phủ về Cơ sở dữ liệu quốc gia về pháp luật.

Điều 3. Trách nhiệm kiểm tra, rà soát, hệ thống hóa và xử lý văn bản quy phạm pháp luật

1. Ủy ban nhân dân tỉnh, Ủy ban nhân dân cấp huyện:

a) Ban hành kế hoạch rà soát văn bản hàng năm; ban hành kế hoạch hệ thống hóa văn bản định kỳ 05 năm một lần theo quy định của pháp luật và hướng dẫn của cơ quan nhà nước cấp trên.

b) Ban hành theo thẩm quyền các quyết định xử lý văn bản sau khi thực hiện kiểm tra, rà soát, hệ thống hóa văn bản.

c) Chỉ đạo thực hiện công tác kiểm tra, rà soát, hệ thống hóa văn bản của các cơ quan, đơn vị trong phạm vi trên địa bàn quản lý.

d) Báo cáo kết quả công tác kiểm tra, rà soát văn bản hàng năm, báo cáo kết quả hệ thống hóa văn bản quy phạm pháp luật của cấp mình theo quy định.

2. Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, Chủ tịch Hội đồng nhân dân cấp huyện, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện: Ban hành theo thẩm quyền các quyết định xử lý văn bản quy phạm pháp luật, văn bản hành chính có chứa quy phạm pháp luật trái pháp luật do Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân cấp dưới trực tiếp và Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp dưới trực tiếp, Thủ trưởng các cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân cùng cấp, chức danh khác của Ủy ban nhân dân cấp xã ban hành.

3. Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã: Chỉ đạo, tổ chức thực hiện rà soát, hệ thống hóa văn bản quy phạm pháp luật của Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân cấp mình, tự kiểm tra văn bản quy phạm pháp luật, văn bản hành chính có chứa quy phạm pháp luật của Ủy ban nhân dân cấp mình và báo cáo Ủy ban nhân dân cấp huyện kết quả thực hiện.

4. Giám đốc Sở Tư pháp, Trưởng Phòng Tư pháp

a) Là đầu mối phối hợp với cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân cùng cấp tự kiểm tra văn bản quy phạm pháp luật, văn bản hành chính có chứa quy phạm pháp luật của Ủy ban nhân dân cùng cấp ban hành.

b) Có trách nhiệm giúp Chủ tịch Ủy ban nhân dân cùng cấp kiểm tra theo thẩm quyền đối với văn bản quy phạm pháp luật của Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân cấp huyện, Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân cấp xã theo quy định.

c) Kiểm tra, xử lý theo thẩm quyền đối với văn bản hành chính có chứa quy phạm pháp luật do Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân cấp huyện; Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân cấp xã; Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện; Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã; Thủ trưởng các cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân cấp huyện; chức danh khác của Ủy ban nhân dân cấp xã ban hành.

d) Báo cáo Chủ tịch Ủy ban nhân dân cùng cấp kết quả kiểm tra và đề xuất xử lý văn bản quy phạm pháp luật, văn bản hành chính có chứa quy phạm pháp luật trái pháp luật.

đ) Hướng dẫn, đôn đốc các cơ quan, đơn vị thực hiện rà soát, hệ thống hóa văn bản theo kế hoạch của Ủy ban nhân dân cùng cấp.

e) Thực hiện rà soát, hệ thống hóa văn bản quy phạm pháp luật trong phạm vi trách nhiệm theo quy định.

g) Báo cáo kết quả kiểm tra, rà soát, hệ thống hóa và xử lý văn bản quy phạm pháp luật gửi cơ quan Tư pháp cấp trên theo quy định.

6. Các cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh, Ủy ban nhân dân cấp huyện:

a) Tự kiểm tra văn bản quy phạm pháp luật của Ủy ban nhân dân cùng cấp thuộc lĩnh vực quản lý.

b) Rà soát văn bản quy phạm pháp luật của Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân cùng cấp thuộc lĩnh vực quản lý.

c) Thực hiện rà soát, hệ thống hóa văn bản quy phạm pháp luật theo hướng dẫn của Sở Tư pháp, Phòng Tư pháp.

d) Báo cáo kết quả tự kiểm tra, rà soát, hệ thống hóa văn bản quy phạm pháp luật gửi Sở Tư pháp, Phòng Tư pháp cùng cấp tổng hợp.

đ) Tham mưu Ủy ban nhân dân cấp mình kịp thời xử lý những văn bản quy phạm pháp luật, văn bản hành chính có chứa quy phạm pháp luật của Ủy ban nhân dân cùng cấp trái pháp luật thuộc lĩnh vực quản lý.

7. Thủ trưởng các cơ quan khác đã chủ trì, soạn thảo văn bản quy phạm pháp luật của Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân có trách nhiệm:

a) Tự kiểm tra văn bản quy phạm pháp luật của Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân cùng cấp do cơ quan mình chủ trì soạn thảo.

b) Rà soát, hệ thống hóa các văn bản quy phạm pháp luật của Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân cùng cấp do cơ quan mình chủ trì soạn thảo.

c) Báo cáo kết quả tự kiểm tra, rà soát, hệ thống hóa văn bản quy phạm pháp luật gửi Ban pháp chế, Sở Tư pháp, Phòng Tư pháp cùng cấp tổng hợp.

8. Ban pháp chế Hội đồng nhân dân cấp huyện, cấp xã:

a) Tự kiểm tra văn bản quy phạm pháp luật của Hội đồng nhân dân cùng cấp.

b) Phối hợp với các cơ quan liên quan trong việc rà soát, hệ thống hóa văn bản quy phạm pháp luật của Hội đồng nhân dân cùng cấp.

Chương II

KIỂM TRA VÀ XỬ LÝ VĂN BẢN QUY PHẠM PHÁP LUẬT

Điều 4. Văn bản được kiểm tra

1. Văn bản của Ủy ban nhân dân tỉnh; Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân cấp huyện; Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân cấp xã.

2. Văn bản khi nhận được yêu cầu, kiến nghị của cơ quan, tổ chức, cá nhân phản ánh về văn bản trái pháp luật, gồm:

a) Nghị quyết là văn bản hành chính có chứa quy phạm pháp luật của Hội đồng nhân dân cấp huyện, Hội đồng nhân dân cấp xã.

b) Văn bản hành chính của Ủy ban nhân dân các cấp có chứa quy phạm pháp luật.

c) Văn bản của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã, Thủ trưởng các cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, cấp huyện, văn bản của các chức danh khác của Ủy ban nhân dân cấp xã ban hành có chứa quy phạm pháp luật hoặc có thể thức như văn bản quy phạm pháp luật.

Điều 5. Văn bản được xử lý

1. Văn bản quy phạm pháp luật ban hành không đúng thẩm quyền, có nội dung trái với Hiến pháp, trái với văn bản quy phạm pháp luật có hiệu lực pháp lý cao hơn.

2. Văn bản quy phạm pháp luật vi phạm nghiêm trọng về trình tự, thủ tục xây dựng, ban hành (không tổ chức lấy ý kiến tham gia, không gửi cơ quan tư pháp thẩm định, không xin ý kiến các thành viên Ủy ban nhân dân trước khi ký ban hành...)

3. Văn bản quy phạm pháp luật có sai sót về căn cứ ban hành, thể thức, kỹ thuật trình bày văn bản.

4. Văn bản thuộc trường hợp quy định tại Khoản 2 Điều 4 Quy định này.

Điều 6. Gửi văn bản quy phạm pháp luật đến cơ quan kiểm tra

Trong thời hạn chậm nhất là 03 ngày làm việc, kể từ ngày thông qua hoặc ký ban hành, văn bản của Ủy ban nhân dân tỉnh, Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân cấp huyện, Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân cấp xã phải gửi đến cơ quan, người có thẩm quyền kiểm tra văn bản theo quy định sau:

1. Văn bản quy phạm pháp luật của Ủy ban nhân dân tỉnh gửi đến Cục kiểm tra văn bản quy phạm pháp luật thuộc Bộ Tư pháp, Bộ hoặc cơ quan ngang Bộ quản lý ngành, lĩnh vực để kiểm tra theo thẩm quyền; đồng thời gửi Sở Tư pháp và sở quản lý ngành, lĩnh vực đó để thực hiện tự kiểm tra.

2. Văn bản quy phạm pháp luật của Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân cấp huyện gửi đến Sở Tư pháp để kiểm tra theo thẩm quyền; văn bản quy phạm

pháp luật của Hội đồng nhân dân cấp huyện gửi đến Ban pháp chế Hội đồng nhân dân cấp huyện, văn bản quy phạm pháp luật của Ủy ban nhân dân cấp huyện gửi đến Phòng Tư pháp để thực hiện tự kiểm tra.

3. Văn bản quy phạm pháp luật của Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân cấp xã gửi đến Phòng Tư pháp để kiểm tra theo thẩm quyền, gửi văn bản của Hội đồng nhân dân cấp xã đến Ban pháp chế Hội đồng nhân dân cùng cấp và gửi văn bản quy phạm pháp luật của Ủy ban nhân dân cấp xã đến công chức tư pháp - hộ tịch để thực hiện tự kiểm tra.

4. Cơ quan gửi văn bản.

a) Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh giúp Ủy ban nhân dân tỉnh gửi văn bản quy phạm pháp luật của Ủy ban nhân dân tỉnh đến các cơ quan để thực hiện việc kiểm tra.

b) Văn phòng Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân cấp huyện giúp Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân cấp huyện gửi văn bản quy phạm pháp luật đến cơ quan thực hiện kiểm tra.

c) Công chức Văn phòng - Thống kê gửi văn bản quy phạm pháp luật của Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân cấp xã đến cơ quan thực hiện kiểm tra.

Điều 7. Trách nhiệm tự kiểm tra văn bản quy phạm pháp luật

1. Hội đồng nhân dân cấp huyện, Hội đồng nhân dân cấp xã, Ủy ban nhân dân các cấp có trách nhiệm tự kiểm tra văn bản quy phạm pháp luật do mình ban hành.

2. Ban pháp chế Hội đồng nhân dân cấp huyện, Ban pháp chế Hội đồng nhân dân cấp xã giúp Hội đồng nhân dân cùng cấp thực hiện tự kiểm tra văn bản quy phạm pháp luật của Hội đồng nhân dân cấp mình.

3. Giám đốc Sở Tư pháp, Trưởng phòng Tư pháp làm đầu mối giúp Ủy ban nhân dân cùng cấp thực hiện tự kiểm tra văn bản quy phạm pháp luật của Ủy ban nhân dân cấp mình.

4. Thủ trưởng các cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh, cấp huyện thực hiện tự kiểm tra văn bản quy phạm pháp luật của Ủy ban nhân dân cùng cấp thuộc lĩnh vực mình quản lý.

5. Công chức tư pháp - hộ tịch giúp Ủy ban nhân dân cấp xã thực hiện tự kiểm tra văn bản quy phạm pháp luật của Ủy ban nhân dân cấp xã.

6. Thủ trưởng các cơ quan khác đã chủ trì soạn thảo văn bản của Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân thực hiện tự kiểm tra văn bản quy phạm pháp luật đó.

Điều 8. Kiểm tra văn bản theo thẩm quyền

1. Giám đốc Sở Tư pháp có trách nhiệm giúp Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh thực hiện kiểm tra văn bản quy phạm pháp luật của Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân cấp huyện.

2. Trường phòng Tư pháp có trách nhiệm giúp Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện kiểm tra văn bản quy phạm pháp luật do Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân cấp xã ban hành.

3. Việc kiểm tra văn bản quy phạm pháp luật quy định tại khoản 1, khoản 2 Điều này được thực hiện trong các trường hợp sau:

a) Cơ quan có thẩm quyền kiểm tra nhận được văn bản quy phạm pháp luật gửi đến theo quy định tại Điều 6 Quy định này.

b) Khi tiếp nhận yêu cầu, phản ánh, kiến nghị của cơ quan, tổ chức, cá nhân về văn bản quy phạm pháp luật có dấu hiệu trái pháp luật.

c) Kiểm tra văn bản quy phạm pháp luật theo chuyên đề, địa bàn, lĩnh vực: Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện phê duyệt kế hoạch, quyết định thành lập Đoàn kiểm tra văn bản quy phạm pháp luật theo chuyên đề, lĩnh vực. Giám đốc Sở Tư pháp, Trường phòng Tư pháp quyết định thành lập Đoàn kiểm tra văn bản quy phạm pháp luật theo địa bàn.

4. Thẩm quyền kiểm tra các văn bản quy định tại khoản 2 Điều 4 Quy định này được thực hiện như sau:

a) Giám đốc Sở Tư pháp thực hiện kiểm tra đối với văn bản có chứa quy phạm pháp luật do Hội đồng nhân dân cấp huyện, Ủy ban nhân dân cấp huyện ban hành, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện, Thủ trưởng cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân cấp huyện ban hành.

b) Trường phòng Tư pháp thực hiện kiểm tra đối với văn bản có chứa quy phạm pháp luật do Hội đồng nhân dân cấp xã, Ủy ban nhân dân cấp xã, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã, chức danh khác ở cấp xã ban hành.

Điều 9. Xử lý văn bản trái pháp luật

1. Khi kiểm tra, phát hiện văn bản thuộc trường hợp tại Điều 5 Quy định này, Giám đốc Sở Tư pháp, Trường phòng Tư pháp ban hành Thông báo kết quả kiểm tra, gửi cơ quan đã ban hành văn bản xem xét, xử lý theo quy định của pháp luật.

2. Trường hợp cơ quan đã ban hành văn bản không xử lý theo thời hạn quy định hoặc Giám đốc Sở Tư pháp, Trường phòng Tư pháp không nhất trí với kết quả xử lý thì thực hiện như sau:

a) Giám đốc Sở Tư pháp báo cáo Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh quyết định đình chỉ thi hành, bãi bỏ một phần hoặc toàn bộ văn bản trái pháp luật do Ủy ban nhân dân cấp huyện ban hành; quyết định đình chỉ thi hành Nghị quyết của Hội đồng nhân dân cấp huyện và báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh đề nghị Hội đồng nhân dân tỉnh bãi bỏ.

b) Trường phòng Tư pháp báo cáo Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện quyết định đình chỉ thi hành, bãi bỏ một phần hoặc toàn bộ văn bản trái pháp luật

do Ủy ban nhân dân cấp xã ban hành; quyết định đình chỉ thi hành Nghị quyết của Hội đồng nhân dân cấp xã và báo cáo Ủy ban nhân dân cấp huyện đề nghị Hội đồng nhân dân cấp huyện bãi bỏ.

c) Giám đốc Sở Tư pháp, Trưởng phòng Tư pháp báo cáo Chủ tịch Ủy ban nhân dân cùng cấp bãi bỏ các văn bản quy định tại khoản 2 Điều 4 Quy định này.

Điều 10. Hồ sơ kiểm tra, xử lý văn bản

1. Cơ quan, người có thẩm quyền kiểm tra văn bản có trách nhiệm lập hồ sơ kiểm tra văn bản.

2. Hồ sơ kiểm tra văn bản bao gồm.

a) Văn bản được kiểm tra.

b) Phiếu kiểm tra văn bản theo mẫu số 01 Phụ lục III ban hành kèm theo Nghị định số 34/2016/NĐ-CP.

c) Báo cáo kết quả kiểm tra văn bản, kết quả xử lý văn bản.

d) Các tài liệu khác có liên quan (nếu có).

3. Báo cáo kết quả tự kiểm tra văn bản thuộc trường hợp quy định tại Điều 5 Quy định này phải có các nội dung sau:

a) Đánh giá nội dung có dấu hiệu trái pháp luật của văn bản và đề xuất hướng xử lý, thời hạn xử lý, biện pháp khắc phục hậu quả do văn bản gây ra.

b) Xác định trách nhiệm của cán bộ, công chức tham mưu, soạn thảo, thẩm định, thẩm tra, ban hành văn bản.

4. Hồ sơ kiểm tra, xử lý văn bản được lưu trữ theo quy định của pháp luật về lưu trữ.

Chương III

RÀ SOÁT, HỆ THỐNG HÓA VĂN BẢN QUY PHẠM PHÁP LUẬT

Mục 1

RÀ SOÁT VĂN BẢN QUY PHẠM PHÁP LUẬT

Điều 11. Văn bản được rà soát, hệ thống hóa

Văn bản được rà soát, hệ thống hóa gồm: các văn bản được quy định từ khoản 9 đến khoản 15 Điều 4 Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật năm 2015.

Điều 12. Các trường hợp thực hiện rà soát

1. Rà soát thường xuyên.

a) Rà soát khi cơ quan nhà nước cấp trên hoặc chính cơ quan nhà nước đó ban hành văn bản mới làm cho nội dung văn bản quy phạm pháp luật của Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân không còn phù hợp.

b) Rà soát để bảo đảm văn bản quy phạm pháp luật của Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân phù hợp với tình hình phát triển kinh tế - xã hội của địa phương.

2. Rà soát theo chuyên đề, lĩnh vực, địa bàn, theo yêu cầu của cơ quan nhà nước có thẩm quyền.

3. Rà soát khi nhận được thông tin, yêu cầu, kiến nghị của cơ quan, tổ chức, cá nhân về văn bản quy phạm pháp luật của Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân có nội dung trái pháp luật, mâu thuẫn, chồng chéo hoặc không còn phù hợp.

4. Rà soát, xác định hiệu lực văn bản để công bố danh mục văn bản quy phạm pháp luật hết hiệu lực, ngưng hiệu lực hàng năm hoặc cập nhật thông tin vào Cơ sở dữ liệu quốc gia về pháp luật.

Điều 13. Rà soát thường xuyên

1. Trước ngày 01 tháng 01 hàng năm, Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành kế hoạch rà soát văn bản quy phạm pháp luật.

Trên cơ sở kế hoạch của Ủy ban nhân dân tỉnh, sở, ban, ngành, Ủy ban nhân dân cấp huyện xây dựng kế hoạch rà soát văn bản quy phạm pháp luật thuộc phạm vi trách nhiệm rà soát của cơ quan, đơn vị và ban hành trước ngày 15 tháng 01 của năm kế hoạch.

2. Nội dung kế hoạch rà soát văn bản quy phạm pháp luật hàng năm gồm: mục đích, yêu cầu; đối tượng, phạm vi rà soát thường xuyên, rà soát chuyên đề, lĩnh vực; thời gian, tiến độ thực hiện; phân công cơ quan, đơn vị chủ trì, phối hợp thực hiện và các điều kiện bảo đảm thực hiện kế hoạch.

3. Thủ trưởng sở, ban, ngành, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã chỉ đạo đơn vị, công chức lập danh mục văn bản cần rà soát; quyết định phạm vi, số lượng văn bản rà soát và tổ chức thực hiện rà soát văn bản quy phạm pháp luật.

4. Kế hoạch rà soát văn bản quy phạm pháp luật, kết quả rà soát văn bản quy phạm pháp luật hàng năm của các sở, ban, ngành, Ủy ban nhân dân cấp huyện gửi Sở Tư pháp để theo dõi, tổng hợp.

Điều 14. Rà soát theo chuyên đề, lĩnh vực, địa bàn

1. Giám đốc Sở Tư pháp, Trưởng Phòng Tư pháp chủ trì thực hiện rà soát văn bản quy phạm pháp luật thuộc chuyên đề, lĩnh vực, địa bàn theo kế hoạch rà soát văn bản quy phạm pháp luật hàng năm do Ủy ban nhân dân tỉnh, Ủy ban nhân dân cấp huyện quyết định.

2. Sở, ban, ngành chủ trì thực hiện rà soát văn bản quy phạm pháp luật thuộc chuyên đề, lĩnh vực theo yêu cầu, kế hoạch của cơ quan Trung ương.

3. Cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân cấp huyện chủ trì; Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã chỉ đạo thực hiện rà soát văn bản quy phạm pháp luật thuộc chuyên đề, lĩnh vực theo yêu cầu của cơ quan nhà nước cấp trên.

Điều 15. Rà soát khi nhận được yêu cầu, kiến nghị

1. Cơ quan có trách nhiệm rà soát thực hiện rà soát văn bản quy phạm pháp luật khi nhận được yêu cầu, kiến nghị về văn bản quy phạm pháp luật của Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân các cấp. Nếu văn bản quy phạm pháp luật được yêu cầu, kiến nghị không thuộc phạm vi trách nhiệm rà soát thì gửi yêu cầu, kiến nghị đó đến cơ quan có trách nhiệm thực hiện rà soát.

2. Văn bản quy phạm pháp luật thuộc lĩnh vực của các cơ quan, đơn vị nào thì cơ quan, đơn vị đó có trách nhiệm rà soát khi nhận được yêu cầu, kiến nghị. Văn bản quy phạm pháp luật liên quan nhiều ngành, nhiều lĩnh vực, cơ quan tiếp nhận yêu cầu, kiến nghị báo cáo Ủy ban nhân dân cùng cấp phân công, chỉ đạo việc rà soát.

3. Kết quả rà soát văn bản quy phạm pháp luật phải được gửi cho tổ chức, cá nhân có yêu cầu, kiến nghị về văn bản quy phạm pháp luật đó.

Điều 16. Rà soát, xác định hiệu lực văn bản để công bố văn bản quy phạm pháp luật hết hiệu lực; cập nhật thông tin vào Cơ sở dữ liệu quốc gia về pháp luật

1. Sở Tư pháp, Phòng Tư pháp có trách nhiệm rà soát, xác định hiệu lực văn bản quy phạm pháp luật để trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân cùng cấp công bố văn bản quy phạm pháp luật hết hiệu lực.

2. Sở Tư pháp cập nhật thông tin về hiệu lực của văn bản quy phạm pháp luật vào Cơ sở dữ liệu quốc gia về pháp luật.

3. Văn bản quy phạm pháp luật hết hiệu lực, ngưng hiệu lực một phần hoặc toàn bộ phải được công bố công khai, kịp thời; văn bản quy phạm pháp luật có trong Cơ sở dữ liệu quốc gia về pháp luật được cập nhật thông tin liên tục để đảm bảo tính chính xác về hiệu lực.

Điều 17. Trình tự thực hiện rà soát văn bản

1. Thủ trưởng sở, ban, ngành; Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã quyết định danh mục văn bản quy phạm pháp luật cần rà soát; giao đơn vị chủ trì rà soát; phân công công chức thực hiện rà soát văn bản quy phạm pháp luật (sau đây gọi chung là người rà soát văn bản).

2. Người rà soát văn bản tập hợp văn bản quy phạm pháp luật thuộc phạm vi rà soát; xem xét, xác định hiệu lực của văn bản quy phạm pháp luật được rà soát theo các trường hợp quy định tại khoản 4 Điều 149 Nghị định số 34/2016/NĐ-CP.

3. Lập Phiếu rà soát văn bản để đánh giá văn bản quy phạm pháp luật về các nội dung: hiệu lực văn bản; căn cứ ban hành văn bản; hình thức văn bản; thẩm quyền ban hành văn bản; nội dung văn bản.

Phiếu rà soát văn bản thể hiện ý kiến đánh giá của người rà soát về văn bản quy phạm pháp luật; kiến nghị hình thức xử lý đối với văn bản quy phạm pháp

luật. Phiếu rà soát văn bản thực hiện theo Mẫu số 01 Phụ lục IV ban hành kèm theo Nghị định số 34/2016/NĐ-CP.

4. Người rà soát văn bản tập hợp kết quả rà soát văn bản quy phạm pháp luật, lập báo cáo tổng hợp kết quả rà soát văn bản quy phạm pháp luật; báo cáo Thủ trưởng sở, ban, ngành, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã.

Văn bản quy phạm pháp luật do cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh, Ủy ban nhân dân cấp huyện thực hiện rà soát phải lấy ý kiến của Sở Tư pháp, Phòng Tư pháp; văn bản quy phạm pháp luật do Sở Tư pháp, Phòng Tư pháp thực hiện rà soát phải lấy ý kiến của các cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân cùng cấp về kết quả rà soát trước khi báo cáo Ủy ban nhân dân cùng cấp.

5. Khi thực hiện rà soát, nếu phát hiện văn bản quy phạm pháp luật có nội dung trái pháp luật ngay tại thời điểm ban hành thì cơ quan thực hiện rà soát phối hợp với Sở Tư pháp, Phòng Tư pháp để thực hiện kiểm tra và đề xuất xử lý theo quy định về kiểm tra văn bản quy phạm pháp luật.

Điều 18. Công bố danh mục văn bản quy phạm pháp luật hết hiệu lực, ngưng hiệu lực

1. Văn bản quy phạm pháp luật hết hiệu lực, ngưng hiệu lực theo quy định tại Điều 153, 154 Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật, cụ thể như sau:

a) Văn bản hết thời hạn có hiệu lực được quy định trong văn bản quy phạm pháp luật.

b) Văn bản được sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế bằng một văn bản quy phạm pháp luật mới của Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân đã ban hành văn bản đó.

c) Văn bản bị bãi bỏ, bị đình chỉ bằng văn bản của cơ quan nhà nước, cá nhân có thẩm quyền.

d) Văn bản quy định chi tiết thi hành một văn bản quy phạm pháp luật đã hết hiệu lực.

2. Chủ tịch Ủy ban nhân dân các cấp ban hành Quyết định hành chính để công bố văn bản quy phạm pháp luật của Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân cùng cấp hết hiệu lực, ngưng hiệu lực. Đối với nghị quyết của Hội đồng nhân dân, phải lấy ý kiến của Thường trực Hội đồng nhân dân cùng cấp trước khi công bố hết hiệu lực.

Quý I hàng năm, Sở Tư pháp, Phòng Tư pháp, Cán bộ tư pháp - hộ tịch có trách nhiệm trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân cùng cấp ban hành quyết định công bố văn bản quy phạm pháp luật đã hết hiệu lực, ngưng hiệu lực của năm liền kề trước đó.

3. Quyết định công bố hết hiệu lực, ngưng hiệu lực phải nêu rõ thời điểm hết hiệu lực, ngưng hiệu lực, lý do hết hiệu lực, ngưng hiệu lực. Văn bản quy phạm

pháp luật hết hiệu lực một phần được đưa vào danh mục để công bố và phải nêu rõ tên điều, khoản, điểm hoặc nội dung quy định hết hiệu lực.

Trường hợp văn bản quy phạm pháp luật đã hết hiệu lực từ trước nhưng chưa được công bố thì được đưa vào danh mục văn bản quy phạm pháp luật hết hiệu lực để công bố trong thời gian sớm nhất.

4. Quyết định công bố văn bản quy phạm pháp luật hết hiệu lực, ngưng hiệu lực của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh được gửi Bộ Tư pháp, đăng trên Công báo tỉnh, Báo Hưng Yên, Công thông tin điện tử tỉnh và trang thông tin điện tử của các sở, ban, ngành tỉnh.

Quyết định công bố văn bản quy phạm pháp luật hết hiệu lực, ngưng hiệu lực của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện được gửi Sở Tư pháp, đăng công khai trên Công thông tin điện tử cấp huyện.

Quyết định công bố văn bản quy phạm pháp luật hết hiệu lực, ngưng hiệu lực của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã được gửi Phòng Tư pháp, niêm yết tại trụ sở của Ủy ban nhân dân cấp xã.

Điều 19. Các hình thức xử lý văn bản được rà soát

1. Đình chỉ thi hành văn bản quy phạm pháp luật.

a) Văn bản quy phạm pháp luật bị đình chỉ thi hành một phần hoặc toàn bộ văn bản khi một phần hoặc toàn bộ nội dung của văn bản đó trái pháp luật, mâu thuẫn, chồng chéo mà chưa được sửa đổi, bổ sung, thay thế, bãi bỏ kịp thời và nếu tiếp tục thực hiện thì có thể gây hậu quả nghiêm trọng, ảnh hưởng đến lợi ích của Nhà nước, quyền và lợi ích hợp pháp của tổ chức, cá nhân.

b) Cơ quan thực hiện rà soát thống nhất với Sở Tư pháp, Phòng Tư pháp báo cáo Ủy ban nhân dân cùng cấp ra quyết định đình chỉ thi hành một phần hoặc toàn bộ văn bản quy phạm pháp luật của Ủy ban nhân dân cấp đó cho đến khi có văn bản mới sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế.

c) Quyết định đình chỉ thi hành văn bản quy phạm pháp luật là quyết định hành chính.

2. Bãi bỏ văn bản quy phạm pháp luật.

a) Văn bản quy phạm pháp luật bị bãi bỏ một phần hoặc toàn bộ trong trường hợp một phần hoặc toàn bộ đối tượng điều chỉnh của văn bản không còn; một phần hoặc toàn bộ nội dung của văn bản trái, chồng chéo, mâu thuẫn với văn bản là căn cứ pháp lý để rà soát hoặc không còn phù hợp với tình hình phát triển kinh tế - xã hội mà không cần thiết phải ban hành văn bản để thay thế hoặc sửa đổi, bổ sung.

b) Cơ quan thực hiện rà soát lấy ý kiến của Sở Tư pháp, Phòng Tư pháp trước khi trình Ủy ban nhân dân cùng cấp bãi bỏ văn bản quy phạm pháp luật hoặc kiến nghị Hội đồng nhân dân cùng cấp bãi bỏ văn bản quy phạm pháp luật. Trường

hợp Sở Tư pháp, Phòng Tư pháp là cơ quan thực hiện rà soát thì phải lấy ý kiến của cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân cùng cấp trước khi trình Ủy ban nhân dân cùng cấp bãi bỏ văn bản quy phạm pháp luật hoặc kiến nghị Hội đồng nhân dân cùng cấp bãi bỏ văn bản quy phạm pháp luật.

c) Quyết định bãi bỏ văn bản quy phạm pháp luật là văn bản quy phạm pháp luật; trình tự, thủ tục xây dựng, ban hành thực hiện theo quy định của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật năm 2015.

3. Thay thế văn bản quy phạm pháp luật.

a) Văn bản quy phạm pháp luật phải được thay thế trong trường hợp toàn bộ hoặc phần lớn nội dung của văn bản trái, mâu thuẫn, chông chéo với văn bản là căn cứ pháp lý để rà soát hoặc không còn phù hợp với tình hình phát triển kinh tế - xã hội của địa phương.

b) Cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh, Ủy ban nhân dân cấp huyện chủ trì, phối hợp với các cơ quan liên quan trình ban hành văn bản quy phạm pháp luật thay thế theo quy định của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật.

4. Sửa đổi, bổ sung văn bản quy phạm pháp luật.

a) Văn bản quy phạm pháp luật phải được sửa đổi, bổ sung trong trường hợp một phần nội dung của văn bản trái, chông chéo, mâu thuẫn với văn bản là căn cứ pháp lý để rà soát hoặc không có tính khả thi, không còn phù hợp với tình hình phát triển kinh tế - xã hội của địa phương.

b) Các cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh, Ủy ban nhân dân cấp huyện chủ trì, phối hợp với các cơ quan liên quan trình ban hành văn bản quy phạm pháp luật sửa đổi, bổ sung theo quy định của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật.

5. Ngưng hiệu lực một phần hoặc toàn bộ văn bản quy phạm pháp luật trong thời gian nhất định để giải quyết các vấn đề kinh tế - xã hội phát sinh.

a) Cơ quan thực hiện rà soát thống nhất với Sở Tư pháp, Phòng Tư pháp đề nghị Ủy ban nhân dân cùng cấp ngưng hiệu lực đối với văn bản quy phạm pháp luật của Ủy ban nhân dân cùng cấp.

b) Quyết định ngưng hiệu lực văn bản quy phạm pháp luật là văn bản quy phạm pháp luật. Việc xây dựng, ban hành quyết định ngưng hiệu lực văn bản quy phạm pháp luật của Ủy ban nhân dân cấp nào theo trình tự, thủ tục rút gọn do Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp đó quyết định.

6. Trường hợp thực hiện rà soát mà phát hiện có lĩnh vực, vấn đề chưa có quy định của pháp luật điều chỉnh thì cơ quan thực hiện rà soát thống nhất với cơ quan Tư pháp cùng cấp đề kiến nghị cơ quan có thẩm quyền hoặc báo cáo Ủy ban nhân dân cùng cấp xem xét ban hành văn bản quy phạm pháp luật mới.

Điều 20. Sử dụng kết quả rà soát văn bản quy phạm pháp luật

Kết quả rà soát văn bản quy phạm pháp luật được sử dụng trong hoạt động xây dựng và hoàn thiện hệ thống văn bản quy phạm pháp luật; cập nhật thông tin về văn bản quy phạm pháp luật trên Cơ sở dữ liệu quốc gia về pháp luật.

Mục 2

HỆ THỐNG HÓA VĂN BẢN QUY PHẠM PHÁP LUẬT

Điều 21. Văn bản quy phạm pháp luật thuộc đối tượng hệ thống hóa

Văn bản quy phạm pháp luật của Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân các cấp theo quy định tại Điều 11 Quy định này được hệ thống hóa trong các kỳ hệ thống hóa gồm:

1. Văn bản quy phạm pháp luật có trong Tập hệ thống hóa của kỳ hệ thống hóa trước đã được rà soát xác định còn hiệu lực.

2. Văn bản quy phạm pháp luật mới được ban hành trong kỳ hệ thống hóa đã được rà soát xác định còn hiệu lực.

3. Văn bản được ban hành trong kỳ hệ thống hóa hiện tại chưa có hiệu lực tính đến thời điểm hệ thống hóa.

Điều 22. Các trường hợp thực hiện hệ thống hóa văn bản quy phạm pháp luật

1. Hệ thống hóa văn bản quy phạm pháp luật theo định kỳ 05 năm một lần. Thời điểm hệ thống hóa kỳ đầu thống nhất trong cả nước là ngày 31 tháng 12 năm 2013. Thời điểm hệ thống hóa văn bản quy phạm pháp luật của các kỳ tiếp theo là ngày 31 tháng 12 của năm thứ 5 tính từ thời điểm hệ thống hóa kỳ trước.

2. Hệ thống hóa văn bản quy phạm pháp luật theo yêu cầu của cơ quan nhà nước cấp trên. Căn cứ vào kế hoạch hệ thống hóa văn bản quy phạm pháp luật của cơ quan nhà nước cấp trên, Ủy ban nhân dân tỉnh, Ủy ban nhân dân cấp huyện ban hành kế hoạch cụ thể để các cơ quan, đơn vị trên địa bàn quản lý tổ chức thực hiện.

3. Sở Tư pháp, Phòng Tư pháp chịu trách nhiệm tham mưu Ủy ban nhân dân cùng cấp xây dựng và tổ chức thực hiện kế hoạch hệ thống hóa văn bản quy phạm pháp luật; Chủ trì phối hợp với các cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân cùng cấp thực hiện và trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân cùng cấp công bố kết quả hệ thống hóa văn bản quy phạm pháp luật.

Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã chỉ đạo, tổ chức thực hiện hệ thống hóa văn bản quy phạm pháp luật của Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân cấp xã.

Điều 23. Trình tự thực hiện hệ thống hóa văn bản quy phạm pháp luật

1. Tập hợp văn bản: Các văn bản được tập hợp để phục vụ hệ thống hóa văn bản là toàn bộ văn bản quy phạm pháp luật theo quy định tại Điều 21 Quy định này.

2. Kiểm tra kết quả rà soát đối với văn bản quy phạm pháp luật để bảo đảm tính chính xác về hiệu lực của văn bản quy phạm pháp luật. Đối với những văn bản quy phạm pháp luật chưa được rà soát thì rà soát bổ sung trước khi tập hợp vào danh mục văn bản hệ thống hóa.

3. Lập các danh mục văn bản quy phạm pháp luật.

a) Danh mục tổng hợp các văn bản thuộc đối tượng, phạm vi hệ thống hóa.

b) Danh mục văn bản còn hiệu lực bao gồm: cả văn bản quy phạm pháp luật hết hiệu lực một phần và văn bản chưa có hiệu lực tính đến thời điểm hệ thống hóa.

c) Danh mục văn bản hết hiệu lực, ngưng hiệu lực toàn bộ.

d) Danh mục văn bản hết hiệu lực, ngưng hiệu lực một phần.

đ) Danh mục văn bản cần đình chỉ, ngưng hiệu lực, sửa đổi, bổ sung, thay thế, bãi bỏ hoặc ban hành mới.

4. Các danh mục được quy định tại khoản 3 Điều này được lập theo mẫu số 03, 04, 05, 06 Phụ lục IV ban hành kèm theo Nghị định số 34/2016/NĐ-CP.

5. Tiêu chí sắp xếp các văn bản quy phạm pháp luật còn hiệu lực thành Tập hệ thống hóa theo thứ tự các tiêu chí quy định tại Điều 168 Nghị định số 34/2016/NĐ-CP.

Điều 24. Công bố kết quả hệ thống hóa văn bản quy phạm pháp luật

1. Chủ tịch Ủy ban nhân dân các cấp ban hành Quyết định hành chính để công bố kết quả hệ thống hóa văn bản quy phạm pháp luật của Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân cùng cấp chậm nhất 60 ngày kể từ thời điểm thực hiện hệ thống hóa.

2. Kết quả hệ thống hóa văn bản quy phạm pháp luật gồm các danh mục văn bản quy phạm pháp luật quy định tại khoản 3 Điều 23 Quy định này và Tập hệ thống hóa văn bản quy phạm pháp luật quy định tại khoản 5 Điều 167 Nghị định số 34/2016/NĐ-CP.

3. Quyết định công bố kết quả hệ thống hóa văn bản quy phạm pháp luật của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh được gửi Bộ Tư pháp, Công báo tỉnh, đăng công khai trên Báo Hưng Yên, Cổng thông tin điện tử tỉnh.

Quyết định công bố kết quả hệ thống hóa văn bản quy phạm pháp luật của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện được gửi đến Sở Tư pháp, đăng trên cổng thông tin điện tử cấp huyện.

Quyết định công bố kết quả hệ thống hóa văn bản quy phạm pháp luật của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã được gửi đến Phòng Tư pháp, niêm yết tại trụ sở Ủy ban nhân dân cấp xã.

4. Chủ tịch Ủy ban nhân dân các cấp quyết định việc in Tập hệ thống hóa các văn bản quy phạm pháp luật còn hiệu lực của Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân cấp mình.

Mục 3
CẬP NHẬT VĂN BẢN QUY PHẠM PHÁP LUẬT LÊN
CƠ SỞ DỮ LIỆU QUỐC GIA VỀ PHÁP LUẬT

Điều 25. Trách nhiệm cập nhật văn bản lên Cơ sở dữ liệu quốc gia về pháp luật

1. Trách nhiệm của Sở Tư pháp

a) Thực hiện việc cập nhật văn bản quy phạm pháp luật do Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân tỉnh ngay sau khi được ban hành.

b) Kiểm tra kết quả cập nhật văn bản lên Cơ sở dữ liệu quốc gia về pháp luật. Khi phát hiện hoặc nhận được thông báo có sự khác nhau giữa các thông tin theo khoản 2 Điều 3 Nghị định 52/2015/NĐ-CP với bản chính văn bản thì Sở Tư pháp phải thực hiện việc hiệu đính văn bản. Việc hiệu đính văn bản phải được thực hiện kịp thời và không quá 01 (một) ngày làm việc, kể từ khi phát hiện hoặc nhận được thông báo. Sau khi tiến hành hiệu đính văn bản, cơ quan thực hiện cập nhật văn bản phải thông báo công khai nội dung hiệu đính trên Cơ sở dữ liệu quốc gia về pháp luật.

2. Trong thời hạn 02 (hai) ngày làm việc kể từ ngày ký văn bản, Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh chuyển 01 (một) bản chính cùng bản điện tử (bản mềm) đối với văn bản quy phạm pháp luật do Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành đến Sở Tư pháp qua hòm thư: xtdvb.sotp@hungyen.gov.vn để rà soát, bảo đảm tính chính xác, thống nhất trước khi đăng tải lên Cơ sở dữ liệu quốc gia về pháp luật.

Điều 26. Việc trích xuất Cơ sở dữ liệu quốc gia về pháp luật

1. Cơ sở dữ liệu quốc gia về pháp luật được tích hợp, đăng tải lên Mục văn bản quy phạm pháp luật trên Cổng thông tin điện tử tỉnh và Trang thông tin điện tử của các sở, ban, ngành tỉnh.

2. Sở Thông tin và Truyền thông chủ trì, phối hợp với Sở Tư pháp và các sở, ban, ngành tỉnh thực hiện việc trích xuất từ Cơ sở dữ liệu quốc gia về pháp luật tới Cổng thông tin điện tử tỉnh và Trang thông tin điện tử của các sở, ban, ngành tỉnh.

Định kỳ rà soát việc hiển thị chuyên mục Cơ sở dữ liệu quốc gia về pháp luật tại các Cổng hoặc Trang thông tin điện tử để đảm bảo việc tích hợp Cơ sở dữ liệu quốc gia về pháp luật theo quy định tại Khoản 1 Điều này.

3. Sở Tư pháp, Sở Thông tin và Truyền thông có trách nhiệm phối hợp với Cục Công nghệ thông tin - Bộ Tư pháp trong việc kết nối, tích hợp và trích xuất Cơ sở dữ liệu quốc gia về pháp luật.

Chương IV

TỔ CHỨC THỰC HIỆN

Điều 27. Tổ chức, biên chế bảo đảm công tác kiểm tra, rà soát, hệ thống hóa văn bản quy phạm pháp luật và cập nhật văn bản quy phạm pháp luật lên cơ sở dữ liệu quốc gia về pháp luật

1. Thủ trưởng các cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã có trách nhiệm bố trí cán bộ, công chức để thực hiện công tác kiểm tra, rà soát, hệ thống hóa văn bản theo quy định.

2. Sở Tư pháp có trách nhiệm chủ trì, phối hợp với các cơ quan chuyên môn tham mưu Ủy ban nhân dân tỉnh xây dựng đội ngũ công tác viên kiểm tra, rà soát, hệ thống hóa văn bản và quản lý, sử dụng đội ngũ công tác viên kiểm tra, rà soát hệ thống hóa văn bản theo quy định.

3. Sở Tư pháp có trách nhiệm bố trí cán bộ thực hiện cập nhật văn bản quy phạm pháp luật lên cơ sở dữ liệu quốc gia về pháp luật.

4. Sở Thông tin và Truyền thông bố trí cán bộ phụ trách việc trích xuất cơ sở dữ liệu quốc gia về pháp luật.

Điều 28. Kinh phí kiểm tra, xử lý, rà soát, hệ thống hóa văn bản quy phạm pháp luật và cập nhật văn bản quy phạm pháp luật lên Cơ sở dữ liệu quốc gia về pháp luật

1. Kinh phí kiểm tra, xử lý, rà soát, hệ thống hóa văn bản quy phạm pháp luật và cập nhật văn bản quy phạm pháp luật lên Cơ sở dữ liệu quốc gia về pháp luật do ngân sách nhà nước bảo đảm theo đề nghị của các cơ quan thực hiện kiểm tra, xử lý, rà soát, hệ thống hóa văn bản quy phạm pháp luật và cập nhật văn bản lên Cơ sở dữ liệu quốc gia về pháp luật.

2. Các cơ quan thực hiện kiểm tra, xử lý, rà soát, hệ thống hóa văn bản quy phạm pháp luật và cập nhật văn bản lên Cơ sở dữ liệu quốc gia về pháp luật căn cứ nhiệm vụ được giao, các nội chi và định mức chi theo quy định của pháp luật lập dự toán kinh phí bảo đảm cho công tác kiểm tra, xử lý, rà soát, hệ thống hóa văn bản quy phạm pháp luật và cập nhật văn bản lên Cơ sở dữ liệu quốc gia về pháp luật, tổng hợp chung vào dự toán ngân sách chi thường xuyên hàng năm, trình cơ quan có thẩm quyền theo quy định của pháp luật về ngân sách nhà nước.

3. Việc quản lý, sử dụng kinh phí thực hiện công tác kiểm tra, xử lý, rà soát, hệ thống hóa văn bản quy phạm pháp luật và cập nhật văn bản lên Cơ sở dữ liệu quốc gia về pháp luật thực hiện theo quy định của pháp luật

Điều 28. Chế độ báo cáo, thống kê

1. Sở, ngành định kỳ 6 tháng, hàng năm báo cáo công tác tự kiểm tra, rà soát, hệ thống hóa văn bản quy phạm pháp luật của cơ quan, đơn vị. Báo cáo gửi về Sở Tư pháp để tổng hợp, báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh, Bộ Tư pháp

2. Ủy ban nhân dân cấp huyện thực hiện chế độ báo cáo định kỳ hàng năm về công tác kiểm tra, rà soát, hệ thống hóa văn bản quy phạm pháp luật; thực hiện chế độ báo cáo thống kê định kỳ theo Thông tư số 04/2016/TT-BTP ngày 03/3/2016 của Bộ Tư pháp quy định một số nội dung về hoạt động thống kê của ngành Tư pháp (viết tắt là Thông tư số 04/2016/TT-BTP).

3. Sở Tư pháp tham mưu Ủy ban nhân dân tỉnh báo cáo định kỳ và báo cáo thống kê về công tác kiểm tra, rà soát, hệ thống hóa văn bản quy phạm pháp luật, cập nhật văn bản quy phạm pháp luật trên Cơ sở dữ liệu quốc gia về pháp luật theo thời hạn quy định của Bộ Tư pháp.

4. Thời hạn gửi báo cáo, thời điểm lấy số liệu báo cáo 06 tháng và báo cáo hàng năm được thực hiện như sau:

a) Đối với báo cáo 06 tháng: các đơn vị gửi trước ngày 10 tháng 7 hàng năm (thời điểm lấy số liệu từ ngày 01 tháng 01 đến hết ngày 30 tháng 6);

b) Đối với báo cáo năm: Các đơn vị gửi trước ngày 15 tháng 01 năm sau (thời điểm lấy số liệu từ ngày 01 tháng 01 đến hết ngày 31 tháng 12).

Đối với thời gian gửi báo cáo thống kê theo quy định về công tác thống kê, báo cáo của ngành Tư pháp quy định tại Thông tư số 04/2016/TT-BTP, trong trường hợp có quy định khác thay thế thì thực hiện theo quy định mới của Bộ Tư pháp.

Điều 30. Xử lý trách nhiệm trong công tác soạn thảo, ban hành văn bản trái pháp luật

Cơ quan, cá nhân soạn thảo, ban hành văn bản trái pháp luật đã có thông báo kết quả kiểm tra văn bản theo quy định hoặc chậm xử lý văn bản theo thông báo kết quả kiểm tra; tùy theo tính chất, mức độ sai sót, chậm xử lý văn bản có thể bị xem xét xử lý như sau:

1. Xử lý kỷ luật đối với cán bộ, công chức, viên chức theo quy định của pháp luật về quản lý cán bộ, công chức, viên chức.

2. Trừ điểm khi đánh giá, bình xét thi đua hàng năm đối với tập thể, cá nhân; trừ điểm khi chấm điểm chỉ số cải cách thủ tục hành chính đối với cơ quan và đánh giá việc hoàn thành nhiệm vụ của người đứng đầu theo quy định của pháp luật.

Điều 31. Tổ chức thực hiện

1. Sở Tư pháp hướng dẫn thực hiện Quyết định này và thường xuyên theo dõi, tổng hợp tình hình thực hiện báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh.

2. Sở Tài chính hướng dẫn lập dự toán, quản lý kinh phí đảm bảo thực hiện công tác kiểm tra, xử lý, rà soát, hệ thống hóa và cập nhật văn bản quy phạm pháp luật lên Cơ sở dữ liệu quốc gia về pháp luật.

3. Trong trường hợp các văn bản được dẫn chiếu trong nội dung Quy định này bị sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế thì áp dụng các văn bản được ban hành mới./.
